

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG ĐẦU NĂM TÀI CHÍNH 2024**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 48

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 0500313811 ngày 22 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 21 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 22 tháng 3 năm 2024 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

**Trụ sở chính:**

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024 33545735
- Fax : 024 33542280

**Các đơn vị trực thuộc:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Vũ Trọng Vinh	Chủ tịch (Từ ngày 15/3/2024)
Ông Nguyễn Xuân Hồng	Chủ tịch (Trước ngày 15/3/2024)
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch (Từ ngày 15/3/2024)
Nguyễn Văn Sơn	Phó Chủ tịch (Từ ngày 15/3/2024, từ nhiệm ngày 19/8/2024))
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên
Ông Lê Anh Trình	Thành viên (Từ ngày 15/3/2024)
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên (Trước ngày 15/3/2024)
Ông Bùi Đức Thuận	Thành viên (Trước ngày 15/3/2024)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/3/2024)
Ông Vũ Trọng Vinh	Tổng Giám đốc (Trước ngày 15/3/2024)
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc (Trước ngày 01/7/2024)
Ông Bùi Thọ Sang	Phó Tổng Giám đốc (Trước ngày 15/3/2024)
Ông Lê Anh Trình	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 22/01/2024 đến trước ngày 15/3/2024)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/3/2024)
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/7/2024)

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Anh Trình**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2024*

Số: 18/2024/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/8/2024, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hải Phòng, ngày 21 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.458.368.778.278</b>	<b>622.616.672.834</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>143.675.043.074</b>	<b>72.741.458.790</b>
1. Tiền	111		101.900.004.426	61.517.458.790
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.775.038.648	11.224.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>75.493.335</b>	<b>75.493.335</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	<b>6.1</b>	75.493.335	75.493.335
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>607.713.832.821</b>	<b>416.697.991.738</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>7.1</b>	396.044.078.816	336.762.010.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		153.343.161.646	44.975.097.744
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>8.1</b>	124.485.138.605	101.024.704.807
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>9</b>	(66.158.546.246)	(66.063.821.048)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>653.707.719.298</b>	<b>127.996.500.548</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>11</b>	653.707.719.298	127.996.500.548
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>53.196.689.750</b>	<b>5.105.228.423</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>12.1</b>	600.440.872	1.186.875.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.088.166.798	3.617.852.483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>16.2</b>	508.082.080	300.500.678
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.348.566.661.750</b>	<b>1.295.280.798.298</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.238.519.870</b>	<b>38.075.672.156</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>7.2</b>	37.821.320.870	37.720.473.156
2. Phải thu dài hạn khác	216	<b>8.2</b>	417.199.000	355.199.000
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.212.784.769.810</b>	<b>1.234.448.968.797</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>15</b>	1.205.697.092.576	1.227.361.291.563
- Nguyên giá	222		1.835.191.552.590	1.835.231.748.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(629.494.460.014)	(607.870.457.264)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>14</b>	7.087.677.234	7.087.677.234
- Nguyên giá	228		7.204.928.986	7.204.928.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.251.752)	(117.251.752)
<b>III- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>177.083.641</b>	<b>177.083.641</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>13</b>	177.083.641	177.083.641
<b>IV- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>78.897.000.000</b>	<b>1.797.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		77.100.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<b>6.2</b>	1.797.000.000	1.797.000.000
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.469.288.429</b>	<b>20.782.073.704</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12.2</b>	8.501.005.130	8.138.128.872
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>17</b>	6.237.221.506	8.052.134.513
3. Lợi thế thương mại	269	<b>12.3</b>	3.731.061.793	4.591.810.319
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.806.935.440.028</b>	<b>1.917.897.471.132</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.960.456.905.900</b>	<b>1.166.600.184.106</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.456.071.210.305</b>	<b>575.629.194.882</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	193.278.320.684	119.342.445.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178.770.912.706	100.848.717.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	9.487.582.314	11.654.478.579
4. Phải trả người lao động	314		20.992.187.565	19.357.541.331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	96.303.195.527	31.320.188.501
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.1	1.757.500.000	1.757.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	25.048.733.073	28.953.618.475
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	925.200.312.433	259.404.110.739
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.232.466.003	2.990.594.127
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>504.385.695.595</b>	<b>590.970.989.224</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18.2	13.824.506.669	21.309.802.298
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	28.437.507.000	29.312.505.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	462.123.681.926	540.348.681.926
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>846.478.534.128</b>	<b>751.297.287.026</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>846.478.534.128</b>	<b>751.297.287.026</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	241.687.110.000	241.687.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	71.164.007.623	71.164.007.623
3. Vốn khác của chủ sở hữu		23	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	203.493.248.558	203.493.248.558
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	205.501.806.559	109.670.407.229
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		104.720.077.879	32.969.175.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.781.728.680	76.701.231.610
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	104.632.361.388	105.282.513.616
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440</b>			<b>2.806.935.440.028</b>	<b>1.917.897.471.132</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Lê Anh Trình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>1.065.815.344.368</b>	<b>293.674.635.501</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>1.065.815.344.368</b>	<b>293.674.635.501</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	26	878.338.390.017	178.557.740.743
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>187.476.954.351</b>	<b>115.116.894.758</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	370.359.058	83.611.538
7. Chi phí tài chính	22	28	49.362.814.039	45.867.851.926
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		42.546.288.232	43.438.762.578
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	32.119.201.163	31.777.128.229
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>106.365.298.207</b>	<b>37.555.526.141</b>
12. Thu nhập khác	31	30	4.083.539.078	218.163.204
13. Chi phí khác	32	31	440.856.232	6.666.709.639
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.642.682.846</b>	<b>(6.448.546.435)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>110.007.981.053</b>	<b>31.106.979.706</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	3.464.436.944	2.597.177.964
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	1.814.913.007	1.818.498.484
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>104.728.631.102</b>	<b>26.691.303.258</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		100.781.728.680	24.349.941.977
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.946.902.422	2.341.361.281
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>35</b>	<b>4.170</b>	<b>1.108</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Lê Anh Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>110.007.981.053</b>	<b>31.106.979.706</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15	29.386.432.034	32.009.494.158
- Các khoản dự phòng	03		94.725.198	7.138.290.426
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	(7.195)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.999.419.247)	371.909.351
- Chi phí lãi vay	06	28	42.546.288.232	43.438.762.578
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>180.036.007.270</b>	<b>114.065.429.024</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(238.202.304.609)	(43.106.358.414)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(525.711.218.750)	33.656.376.909
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		199.519.583.808	(4.881.937.013)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		223.558.132	2.359.780.783
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.211.781.483)	(41.736.267.975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(4.185.515.708)	(3.272.564.235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	350.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.796.861.124)	(1.112.911.424)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(434.328.532.464)</b>	<b>56.321.547.655</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.569.175.046)	(1.927.777.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.134.697.393	3.477.638.580
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(76.150.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		347.015.488	83.604.343
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(82.237.462.165)</b>	<b>1.633.465.695</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.063.791.300.598	110.424.409.202
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(476.220.098.904)	(209.718.569.298)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71.622.781)	(7.487.155.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>587.499.578.913</b>	<b>(106.781.315.096)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>70.933.584.284</b>	<b>(48.826.301.746)</b>
<b>(50=20+30+40)</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>72.741.458.790</b>	<b>66.364.014.085</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	7.195
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>143.675.043.074</b>	<b>17.537.719.534</b>
<b>(70=50+60+61)</b>				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 06 tháng đầu năm tài chính 2024.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Lê Anh Trình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500313811 thay đổi lần thứ 21 số 0500313811 ngày 22 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 30/6/2024 là 597 người (tại 01/01/2024 là 538 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** xây lắp, sản xuất than cốc và sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Văn phòng đại diện (báo số)</b>		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1/9 đường Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Văn phòng đại diện
2 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Đà Nẵng	Số 34 đường Phạm Viết Chánh, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện
<b>B Các đơn vị trực thuộc</b>		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
2 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Xây lắp

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
--------	---------	------------	---------------	---------------	------------------------

**C Các công ty con cấp 1**

1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông 131 đường Trần Phú Văn Quán Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%

**D Các công ty con cấp 2**

1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%

**E Công ty liên kết**

1 Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	Tầng 11, Tòa nhà văn phòng Nam Cường, đường Nguyễn Thanh Bình, phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	36%	36%	36%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Tổng số các công ty con: 07**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

**Các công ty con được hợp nhất:**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ	
			30/6/2024	01/01/2024
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	70%	70%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	99,96%	99,96%
7	Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%

**Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

STT	Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Sông Đà 11	
			30/6/2024	01/01/2024
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	Tầng 11, Tòa nhà văn phòng Nam Cường, đường Nguyễn Thanh Bình, phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	36%	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

**4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Trong kỳ, Công ty không phát sinh và không đánh giá chênh lệch tỷ giá.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Phản ánh giá trị chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất. Trong kỳ 06 tháng năm 2024, hai Công ty liên kết không phát sinh lãi (lỗ) từ kết quả kinh doanh do đang trong giai đoạn đầu tư hoặc đang trong quá trình góp vốn thành lập doanh nghiệp.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**4.5. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

*Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát*

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và các khoản trích trước khác theo thực tế.

**4.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngắn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Điện mặt trời và Công ty CP Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày tại khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

***Doanh thu bán điện thương phẩm*** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.22 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Công ty mẹ**

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa**

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

**Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời**

Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án số 3547776323 ngày 31/01/2018, thay đổi lần 1 ngày 14/01/2019, dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú tại huyện Tuy Phong thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (Theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư), Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ lĩnh vực đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei**

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

**Công ty TNHH Năng lượng SJE**

Thu nhập từ các hoạt động của công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Các hoạt động khác**

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ****Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 18, 23, 38.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/6/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.182.973.010	1.710.589.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.717.031.416	59.806.869.257
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	41.775.038.648	11.224.000.000
<b>Cộng</b>	<b>143.675.043.074</b>	<b>72.741.458.790</b>

Khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng tổng số tiền 16.500.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

		30/6/2024		01/01/2024			
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)

**6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)**Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7  
Ngân hàng TMCP Quân đội7.536 75.493.335  
7.500 75.000.000  
36 493.335**6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**30/6/2024  
VND01/01/2024  
VND

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

77.100.000.000

Đầu tư vào đơn vị khác

1.797.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30/6/2024 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 3	49	49	49	150.000.000.000	73.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	36	36	36	10.000.000.000	3.600.000.000	-	-
<b>Cộng</b>				<b>160.000.000.000</b>	<b>77.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/6/2024 như sau:

	30/6/2024			01/01/2024			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)

**Tổng giá trị cổ phiếu**

Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội

229.615

1.797.000.000

1.797.000.000

199.666

1.797.000.000

199.666

1.797.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>396.044.078.816</b>	<b>336.762.010.235</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP. Trong đó:	9.434.388.752	6.604.714.185
<i>Các công trình và dự án khác [*]</i>	<i>9.434.388.752</i>	<i>6.604.714.185</i>
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	22.569.669.002	35.999.467.103
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	88.424.588.304	126.508.868.976
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	74.134.113.934	38.908.737.016
Công ty Mua bán điện	27.993.190.358	22.218.673.678
Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	37.471.899.159	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	136.016.229.307	106.521.549.277

*Trong đó:*

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan  
*Tổng công ty Sông Đà - CTCP*

*9.434.388.752*

*6.604.714.185*

**7.2 Dài hạn**

Các khoản phải thu của khách hàng lớn  
*Tổng công ty Sông Đà - CTCP (\*)*  
Các khoản phải thu của khách hàng khác

**37.821.320.870**

**37.720.473.156**

36.932.754.125

36.831.906.411

*36.932.754.125*

*36.831.906.411*

*888.566.745*

*888.566.745*

*Trong đó:*

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan  
*Tổng công ty Sông Đà - CTCP*

*36.932.754.125*

*36.831.906.411*

(\*) Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công trình thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 đang tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>8.1 Ngắn hạn</b>	<b>124.485.138.605</b>	<b>(28.190.494.192)</b>	<b>101.024.704.807</b>	<b>(28.736.512.574)</b>
Phải thu về lãi tiền gửi	27.405.586	-	4.062.016	-
Tạm ứng	54.267.997.750	-	29.852.078.246	-
Số dư nợ phải nộp BH	5.035.000	-	1.518.242	-
Ký cược, ký quỹ	22.661.968.612	-	27.151.968.612	-
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	23.008.895.555	(18.502.073.154)	23.008.895.555	(18.502.073.154)
Phải thu của CBCNV	405.929.893	-	153.960.619	-
Phải thu các đội công trình	1.725.558.314	(1.429.177.127)	1.501.460.833	(1.348.830.010)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	9.499.884.577	(5.264.014.550)	11.146.384.577	(5.923.414.550)
Phải thu tiền đền bù về mất vật tư	1.377.391.165	(1.374.682.491)	1.377.391.165	(1.374.682.491)
Phải thu của các nhà thầu phụ	490.845.698	(490.845.698)	490.845.698	(490.845.698)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.014.226.455	(1.129.701.172)	6.336.139.244	(1.096.666.671)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Trong đó, Phải thu các bên là bên liên quan</i>				
Ông Vũ Trọng Vinh	500.000.000	-	800.000.000	-
Ông Lê Anh Trinh	10.000.000	-	-	-
Ông Bùi Thọ Sang	1.210.000.000	-	140.000.000	-
Ông Phạm Văn Tuyên	-	-	700.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	494.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Hải	200.000.000	-	-	-
Ông Bùi Quang Chung	81.000.000	-	-	-
Ông Hoàng Công Huân	227.000.000	-	-	-
<b>8.2 Dài hạn</b>	<b>417.199.000</b>	<b>(206.326.000)</b>	<b>355.199.000</b>	<b>(206.326.000)</b>
Ký cược, ký quỹ	417.199.000	(206.326.000)	355.199.000	(206.326.000)

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>(66.063.821.048)</b>	<b>(87.309.357.781)</b>
Trích lập dự phòng	(968.125.198)	(7.310.036.888)
Hoàn nhập dự phòng	873.400.000	41.480.461
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	130.266.001
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(66.158.546.246)</b>	<b>(94.447.648.207)</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Phải thu của khách hàng	(28.883.624.892)	(57.680.600.787)
- Phải thu khác	(28.190.494.192)	(27.652.620.258)
- Trả trước cho người bán	(8.878.101.162)	(8.878.101.162)
- Ký cược, ký quỹ	(206.326.000)	(236.326.000)

**10. NỢ XẤU**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>98.384.962.765</b>	<b>32.226.416.519</b>	<b>92.992.174.072</b>	<b>29.007.169.025</b>
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	30.808.914.540	21.776.284.289	27.878.392.259	18.645.762.008
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>30.808.914.540</i>	<i>21.776.284.289</i>	<i>27.878.392.259</i>	<i>18.645.762.008</i>
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	56.391.229.479	10.450.132.230	53.928.963.067	10.361.407.017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.704.536.699	-	42.268.318.770	-
Công cụ, dụng cụ	1.375.460.241	-	1.367.008.947	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	602.627.722.358	-	84.361.172.831	-
<b>Cộng</b>	<b>653.707.719.298</b>	<b>-</b>	<b>127.996.500.548</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>600.440.872</b>	<b>1.186.875.262</b>
Chi phí bảo hiểm	275.487.404	500.420.339
Chi phí khác	324.953.468	686.454.923
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>8.501.005.130</b>	<b>8.138.128.872</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	598.799.084	559.218.493
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.279.290.612	4.756.023.018
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	135.626.848	794.492.444
Các khoản khác	2.487.288.586	2.028.394.917
<b>12.3 Lợi thế thương mại</b>	<b>3.731.061.793</b>	<b>4.591.810.319</b>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>177.083.641</b>	<b>1.602.765.169</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.157.629.587</b>
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.928.581.759</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	1.456.202.921
Kết chuyển giảm khác	-	472.378.838
<b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>	<b>177.083.641</b>	<b>831.812.997</b>

(\*) Chi tiết số dư:

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới	177.083.641	177.083.641
<b>Cộng</b>	<b>177.083.641</b>	<b>177.083.641</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Tại 01/01/2024</b>	<b>7.087.677.234</b>	<b>117.251.752</b>	<b>7.204.928.986</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Tại 30/6/2024</b>	<b>7.087.677.234</b>	<b>117.251.752</b>	<b>7.204.928.986</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Tại 01/01/2024</b>	-	<b>117.251.752</b>	<b>117.251.752</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Tại 30/6/2024</b>	-	<b>117.251.752</b>	<b>117.251.752</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại 01/01/2024</b>	<b>7.087.677.234</b>	-	<b>7.087.677.234</b>
<b>Tại 30/6/2024</b>	<b>7.087.677.234</b>	-	<b>7.087.677.234</b>

Công ty thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					<b>Cộng</b>
Tại 01/01/2024	605.447.673.061	1.157.259.267.672	69.508.794.629	3.016.013.465	1.835.231.748.827
Tăng trong kỳ	47.222.222	3.764.834.684	5.415.813.345	-	9.227.870.251
Mua sắm	47.222.222	3.764.834.684	5.415.813.345	-	9.227.870.251
Giảm trong kỳ	-	-	9.268.066.488	-	9.268.066.488
Thanh lý, nhượng bán	-	-	9.268.066.488	-	9.268.066.488
Tại 30/6/2024	605.494.895.283	1.161.024.102.356	65.656.541.486	3.016.013.465	1.835.191.552.590
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2024	204.587.903.079	370.219.220.910	30.305.086.073	2.758.247.202	607.870.457.264
Tăng trong kỳ	7.253.582.294	20.294.254.334	1.781.942.242	56.653.164	29.386.432.034
Khấu hao trong kỳ	7.253.582.294	20.294.254.334	1.781.942.242	56.653.164	29.386.432.034
Giảm trong kỳ	-	-	7.762.429.284	-	7.762.429.284
Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.762.429.284	-	7.762.429.284
Tại 30/6/2024	211.841.485.373	390.513.475.244	24.324.599.031	2.814.900.366	629.494.460.014
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2024	400.859.769.982	787.040.046.762	39.203.708.556	257.766.263	1.227.361.291.563
Tại 30/6/2024	393.653.409.910	770.510.627.112	41.331.942.455	201.113.099	1.205.697.092.576

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 47.517.415.878 VND (tại ngày 01/01/2024 là 53.089.971.230 VND). Tài sản cầm cố, thế chấp được chi tiết tại thuyết minh số 22.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.027.788.348	15.075.308.430	16.911.658.276	4.191.438.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.056.770.921	3.464.436.944	4.185.515.708	2.335.692.157
Thuế thu nhập cá nhân	164.780.153	570.162.991	552.803.187	182.139.957
Thuế tài nguyên	1.124.976.656	3.691.303.371	3.355.256.329	1.461.023.698
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	66.626.188	152.045.029	81.942.529	136.728.688
Thuế bảo vệ môi trường	(14.531.286)	-	-	(14.531.286)
Phí dịch vụ môi trường rừng	275.666.472	184.094.352	396.361.908	63.398.916
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	521.067.500	521.067.500	-
Các loại thuế, phí khác	651.900.449	1.221.003.646	1.249.294.493	623.609.602
<b>Cộng</b>	<b>11.353.977.901</b>	<b>24.879.422.263</b>	<b>27.253.899.930</b>	<b>8.979.500.234</b>

Trong đó:

16.1 Phải nộp

16.2 Phải thu

11.654.478.579

300.500.678

9.487.582.314

508.082.080

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>6.237.221.506</b>	<b>8.052.134.513</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%	20%	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (phát sinh từ các giao dịch hợp nhất)	6.237.221.506	8.052.134.513

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>193.278.320.684</b>	<b>193.278.320.684</b>	<b>119.342.445.443</b>	<b>119.342.445.443</b>
Các khoản phải trả người bán lớn	19.095.708.684	19.095.708.684	51.387.067.372	51.387.067.372
Công ty TNHH Trina Solar PTE	4.518.981.156	4.518.981.156	4.518.981.156	4.518.981.156
Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)	5.020.583.056	5.020.583.056	5.020.583.056	5.020.583.056
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	4.092.212.947	4.092.212.947	4.092.212.947	4.092.212.947
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	5.463.931.525	5.463.931.525	6.062.008.231	6.062.008.231
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	-	-	31.693.281.982	31.693.281.982
Phải trả cho các đối tượng khác	174.182.612.000	174.182.612.000	67.955.378.071	67.955.378.071
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416
<b>18.2 Dài hạn</b>	<b>13.824.506.669</b>	<b>13.824.506.669</b>	<b>21.309.802.298</b>	<b>21.309.802.298</b>
Các khoản phải trả người bán lớn	8.085.510.515	8.085.510.515	8.085.510.515	8.085.510.515
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	4.346.734.219	4.346.734.219	4.346.734.219	4.346.734.219
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	2.524.333.362	2.524.333.362	2.524.333.362	2.524.333.362
Phải trả cho các đối tượng khác	5.738.996.154	5.738.996.154	13.224.291.783	13.224.291.783
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>96.303.195.527</b>	<b>31.320.188.501</b>
Lãi vay phải trả	3.674.925.520	4.340.418.771
Trích trước chi phí công trình	92.528.642.135	26.576.614.866
Chi phí phải trả khác	99.627.872	403.154.864



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2024</b> <b>VND</b>
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.757.500.000</b>	<b>1.757.500.000</b>
Doanh thu nhận trước	1.750.000.000	1.750.000.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>28.437.507.000</b>	<b>29.312.505.000</b>
Doanh thu nhận trước	28.437.507.000	29.312.505.000

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2024</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>25.048.733.073</b>	<b>28.953.618.475</b>
Kinh phí công đoàn	459.561.468	376.124.424
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	526.205.782	132.959.120
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.219.259.617	6.982.231.398
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	8.033.048.170	8.219.000.385
BQL DA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.674.491.824	3.107.136.936

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2024</b> <b>VND</b>
<b>22.1 Ngắn hạn</b>	<b>925.200.312.433</b>	<b>259.404.110.739</b>
Các khoản vay	925.200.312.433	259.404.110.739
<b>22.2 Dài hạn</b>	<b>462.123.681.926</b>	<b>540.348.681.926</b>
Các khoản vay	462.123.681.926	540.348.681.926

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/6/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>259.404.110.739</b>	<b>259.404.110.739</b>	<b>1.177.781.300.598</b>	<b>511.985.098.904</b>	<b>925.200.312.433</b>	<b>925.200.312.433</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	66.504.466.829	66.504.466.829	86.253.756.897	152.758.223.726	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (a)	53.434.915.300	53.434.915.300	105.390.001.266	74.089.846.777	84.735.069.789	84.735.069.789
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	5.690.000.000	5.690.000.000	-	5.690.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (b)	-	-	825.017.019.359	142.175.723.690	682.841.295.669	682.841.295.669
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (c)	-	-	59.794.521.482	35.858.145.031	23.936.376.451	23.936.376.451
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô (d)	-	-	35.326.001.594	26.850.971.922	8.475.029.672	8.475.029.672
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [1]	7.000.000.000	7.000.000.000	8.000.000.000	3.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [2]	6.000.000.000	6.000.000.000	5.500.000.000	3.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [3]	66.000.000.000	66.000.000.000	35.000.000.000	33.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [4]	5.990.000.000	5.990.000.000	6.000.000.000	-	11.990.000.000	11.990.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [5]	8.000.000.000	8.000.000.000	9.500.000.000	3.500.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Ông Vi Giang Khu	80.000.000	80.000.000	-	80.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	20.634.889.247	20.634.889.247	-	14.775.099.606	5.859.789.641	5.859.789.641
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	20.069.839.363	20.069.839.363	-	14.707.088.152	5.362.751.211	5.362.751.211
Vay cá nhân	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/6/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>540.348.681.926</b>	<b>540.348.681.926</b>	-	<b>78.225.000.000</b>	<b>462.123.681.926</b>	<b>462.123.681.926</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	14.225.000.000	14.225.000.000	-	14.225.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [1]	31.000.000.000	31.000.000.000	-	8.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [2]	95.339.624.373	95.339.624.373	-	5.500.000.000	89.839.624.373	89.839.624.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [3]	330.684.057.553	330.684.057.553	-	35.000.000.000	295.684.057.553	295.684.057.553
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [4]	16.700.000.000	16.700.000.000	-	6.000.000.000	10.700.000.000	10.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [5]	52.400.000.000	52.400.000.000	-	9.500.000.000	42.900.000.000	42.900.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Chi tiết một số hợp đồng vay ngắn hạn tại 30/6/2024:****(a) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-202300443 ngày 26/5/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ:**

Hạn mức tín dụng	: 250.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Vay vốn bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023 - 2024.
Thời hạn vay	: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn cấp hạn mức	: 12 tháng kể từ ngày 26/05/2023.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
Số dư tại 30/6/2024	: 84.735.069.789 VND.

**(b) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177782/HĐTĐ ngày 18/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và các văn bản sửa đổi bổ sung:**

Hạn mức tín dụng	: 1.448.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi.
Trong đó	: <i>Đối với nhu cầu vốn để thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối), hạn mức vay vốn, mở LC, phát hành Bảo lãnh thanh toán tối đa: 978.000.000.000 VND. Trong đó: Hạn mức vay vốn, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa: 650.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành bảo lãnh khác trừ Bảo lãnh thanh toán: 328.000.000.000 VND. Đối với nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài các gói thầu nêu trên tối đa: 470.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.</i>
Mục đích	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động sản xuất điện).
Trong đó	: <i>Ngân hàng chỉ tài trợ vốn vay, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC... để phục vụ thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối). Đối với các hợp đồng, gói thầu nằm ngoài dự án trọng điểm nêu trên, Ngân hàng chỉ thực hiện phát hành bảo lãnh (trừ Bảo lãnh thanh toán) đối với các Hợp đồng, gói thầu, dự án khả thi, nguồn vốn thanh toán uy tín.</i>
Thời hạn cấp hạn mức	: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết 30/11/2024.
Thời hạn vay	: <i>Đối với hoạt động xây lắp: tối đa 11 tháng/khoản vay. Đối với hoạt động thương mại: tối đa 09 tháng/khoản vay.</i>
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; công trình trên đất của Nhà máy Thác Trắng; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tổng số tiền: 13.500.000.000 VND.
Số dư tại 30/6/2024	: 682.841.295.669 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**(c) Hợp đồng tín dụng số 139400.23.003.2605491.TD ngày 20/9/2023 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân:**

Hạn mức tín dụng	: 400.000.000.000 VND. Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị và thi công xây lắp công trình
Mục đích cấp tín dụng	: điện.
Thời hạn cấp tín dụng	: từ ngày ký đến ngày 23/5/2024.
Thời hạn vay	: 10 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng số tiền 3.000.000.000 VND.
Số dư tại 30/6/2024	: 23.936.376.451 VND.

**(d) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 32/2024/HDTD/TDO ngày 29/01/2024 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô:**

Hạn mức tín dụng	: 180.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/6/2024	: 8.475.029.672 VND.

**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2024:****[1] Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐAKĐOA ngày 19/7/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:**

Số tiền vay	: 40.500.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung (nếu có)
Thời hạn vay	: 37 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng với mức biên là 2,5%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đăk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đăk Sơ Mei, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai
Số phải trả tại 30/6/2024	: 34.500.000.000 VND
Số còn phải trả trong vòng 1 năm	: 11.500.000.000 VND

**[2] Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 19/7/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:**

Số tiền vay	: 103.339.624.373 VND
Mục đích vay	: Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy Điện Đăk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thời hạn vay	: 77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu
Lãi suất trong hạn	: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cá nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: Là công trình Nhà máy thủy điện Đắk Pru 1, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei. Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei
Số dư vay tại 30/6/2024	: 98.339.624.373 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 8.500.000.000 VND

**[3] Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông:**

Hạn mức tín dụng	: 659.644.000.000 VND
Mục đích vay	: Tạm ứng, thanh toán chi phí của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên
Lịch trả nợ	: Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/8/2019 và các tài sản dài hạn khác (như trình bày tại thuyết minh số 14).
Số dư vay tại 30/6/2024	: 363.684.057.553 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 68.000.000.000 VND

**[4] Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ:**

Mục đích vay	: Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đông Khùa
Số tiền cho vay	: 38.800.000.000 VND
Thời hạn vay	: 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (30/12/2016)
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%
Tài sản bảo đảm	: Nhà máy Thủy điện Đông Khùa
Số dư vay tại 30/6/2024	: 22.690.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 11.990.000.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***[5] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái:**

Mục đích vay	: Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo
Số tiền cho vay	: 62.400.000.000 VND
Thời hạn vay	: 43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12)
Tài sản thế chấp	: Nhà máy Thủy điện To Buông
Số dư vay tại 30/6/2024	: 56.900.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 14.000.000.000 VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Số cuối kỳ</b>				
Các khoản vay				
Vay dài hạn ngân hàng	576.113.681.926	113.990.000.000	448.284.057.553	13.839.624.373
<b>Cộng</b>	<b>576.113.681.926</b>	<b>113.990.000.000</b>	<b>448.284.057.553</b>	<b>13.839.624.373</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Các khoản vay				
Vay dài hạn ngân hàng	639.028.681.926	98.680.000.000	514.509.057.553	25.839.624.373
<b>Cộng</b>	<b>639.028.681.926</b>	<b>98.680.000.000</b>	<b>514.509.057.553</b>	<b>25.839.624.373</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MÃ SỐ B09a - DN/HN****23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu kỳ	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	109.670.407.229	105.282.513.616
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	100.781.728.680	3.946.902.422
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	100.781.728.680	3.946.902.422
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	4.950.329.350	4.597.054.650
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	4.308.651.000
Trích các quỹ, thưởng ban điều hành và giảm khác	-	-	-	-	4.950.329.350	288.403.650
Số cuối kỳ	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	205.501.806.559	104.632.361.388

Đơn vị tính: VND



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
<b>Cộng</b>	<b>241.687.110.000</b>	<b>241.687.110.000</b>

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	201.046.907.899	169.458.616.571
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	(1.809.770.088)	(46.463.975.795)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	6.264.668.748	(13.324.233.547)
<b>Cộng</b>	<b>205.501.806.559</b>	<b>109.670.407.229</b>

b. Cổ phiếu	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	200,00	200,00
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	9.004.734.314	9.004.734.314
<b>Cộng</b>	<b>23.749.086.501</b>	<b>23.749.086.501</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**25. DOANH THU**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.065.815.344.368</b>	<b>293.674.635.501</b>
Doanh thu bán hàng hóa	83.880.392.191	-
Doanh thu bán điện thương phẩm	151.004.291.475	147.405.522.816
Doanh thu hợp đồng xây dựng	829.576.432.061	143.894.591.380
Doanh thu khác	1.354.228.641	2.374.521.305
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.065.815.344.368</b>	<b>293.674.635.501</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	81.667.205.147	-
Giá vốn bán điện thương phẩm	45.183.717.209	46.947.289.532
Giá vốn hợp đồng xây dựng	751.303.445.433	130.369.575.082
Giá vốn khác	184.022.228	1.240.876.129
<b>Cộng</b>	<b>878.338.390.017</b>	<b>178.557.740.743</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	370.359.058	83.604.343
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	7.195
<b>Cộng</b>	<b>370.359.058</b>	<b>83.611.538</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	42.546.288.232	43.438.762.578
Chi phí tài chính khác	6.816.525.807	2.429.089.348
<b>Cộng</b>	<b>49.362.814.039</b>	<b>45.867.851.926</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	20.430.980.004	15.251.910.996
Dự phòng phải thu khó đòi	94.725.198	7.268.556.427
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.593.495.961	9.256.660.806
<b>Cộng</b>	<b>32.119.201.163</b>	<b>31.777.128.229</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.209.472.728	174.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(1.505.637.204)	(137.493.436)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(74.775.335)	(19.641.420)
Xử lý công nợ	1.913.893.579	163.404.720
Các khoản khác	540.585.310	37.893.340
<b>Cộng</b>	<b>4.083.539.078</b>	<b>218.163.204</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	240.755.782	618.378.189
Tiền truy thu thuế tài nguyên, phí môi trường	-	5.610.481.080
Các khoản khác	200.100.450	437.850.370
<b>Cộng</b>	<b>440.856.232</b>	<b>6.666.709.639</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	718.836.024.871	35.676.227.855
Chi phí nhân công	56.474.489.155	52.315.648.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.386.432.034	32.009.494.158
Chi phí dự phòng	94.725.198	36.270.477.086
Chi phí khác	602.656.378.982	7.268.556.427
<b>Cộng</b>	<b>1.407.448.050.240</b>	<b>163.540.404.195</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Công ty mẹ	-	-
Công ty con	3.464.436.944	2.597.177.964
<b>Cộng</b>	<b>3.464.436.944</b>	<b>2.597.177.964</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	1.814.913.007	1.818.498.484
<b>Cộng</b>	<b>1.814.913.007</b>	<b>1.818.498.484</b>

**35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>	<b>100.781.728.680</b>	<b>24.349.941.977</b>
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>100.781.728.680</b>	<b>24.349.941.977</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	24.168.711	21.971.826
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>4.170</b>	<b>1.108</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại với số tiền là 78.225.000.000 VND.

**37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/6/2024 VND	đến 30/6/2023 VND
<b>Ông Vũ Trọng Vinh</b>	<b>Chủ tịch HĐQT</b> (từ 15/3/2024)		
Hoàn ứng		300.000.000	-
<b>Ông Lê Anh Trình</b>	<b>Tổng Giám đốc</b> (từ 15/3/2024)		
Tạm ứng		10.000.000	-
<b>Ông Bùi Thọ Sang</b> (từ 15/3/2024 đến nay làm Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị)	<b>Phó Tổng Giám đốc</b> (từ 11/7/2023 đến trước 15/3/2024)		
Tạm ứng		1.070.000.000	-
<b>Ông Phạm Văn Tuyên</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b> (từ 05/01/2023 đến trước 01/7/2024)		
Hoàn ứng		700.000.000	-
<b>Ông Nguyễn Văn Dũng</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b> (từ 15/3/2024)		
Tạm ứng		1.994.000.000	-
Hoàn ứng		1.500.000.000	-
<b>Ông Nguyễn Văn Hải</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		
Tạm ứng		200.000.000	-
<b>Ông Bùi Quang Chung</b>	<b>Trưởng BKS</b>		
Tạm ứng		81.000.000	-
<b>Ông Hoàng Công Huân</b> (từ 10/4/2024)	<b>Kế toán trưởng</b>		
Tạm ứng		527.000.000	-
Hoàn ứng		300.000.000	-
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Từ 01/01/2024</b> <b>đến 30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>Từ 01/01/2023</b> <b>đến 30/6/2023</b> <b>VND</b>
<b>Ông Vũ Trọng Vinh</b> (từ 15/3/2024)	<b>Chủ tịch HĐQT</b>	357.619.048	-
(từ 02/10/2023 đến trước 15/3/2024)	<b>Tổng Giám đốc</b>		
<b>Ông Nguyễn Xuân Hồng</b> (từ 30/12/2022 đến trước 15/3/2024)	<b>Chủ tịch HĐQT</b>	256.690.941	254.504.181
<b>Ông Đào Việt Hùng</b> (từ 30/12/2022)	<b>Thành viên HĐQT</b>	52.000.000	24.000.000
(từ 15/3/2024)	<b>Phó Chủ tịch HĐQT</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/6/2024 VND	đến 30/6/2023 VND
Ông Nguyễn Văn Sơn (từ 15/3/2024) (trước ngày 31/3/2023)	Phó Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT	25.000.000	34.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	52.000.000	-
Ông Lê Văn Tuấn (từ 01/10/2023 đến trước 15/3/2024)	Thành viên HĐQT	52.000.000	274.487.889
Ông Lê Anh Trình (từ 15/3/2024) (từ 22/01/2024 đến trước 15/3/2024)	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	173.419.331	-
Ông Phạm Minh Ngọc (đến 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	-	32.000.000
Ông Bùi Đức Thuận (từ 31/3/2023 đến trước 15/3/2024)	Thành viên HĐQT	52.000.000	-
Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc	225.073.812	141.731.929
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	255.908.030	141.750.467
Ông Phạm Văn Tuyên (từ 05/01/2023 đến trước 01/7/2024)	Phó Tổng Giám đốc	221.217.483	112.259.674
Ông Bùi Thọ Sang (từ 11/7/2023 đến trước 15/3/2024)	Phó Tổng Giám đốc	81.060.024	-
Ông Nguyễn Văn Dũng (từ 15/3/2024)	Phó Tổng Giám đốc	183.572.599	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	195.000.000	123.871.679
Ông Trịnh Trọng Hùng	Thành viên BKS	30.000.000	18.000.000
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS	20.000.000	15.000.000
Ông Hoàng Công Huân (từ 10/4/2024)	Kế toán trưởng	69.826.407	-

**39. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình và cung cấp các dịch vụ khác; bán than, các cấu kiện kim loại và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2024**

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	1.270.626.689.056	1.466.867.427.710	69.441.323.262	2.806.935.440.028
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>2.806.935.440.028</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	1.199.440.943.457	758.716.003.003	2.299.959.440	1.960.456.905.900
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>1.960.456.905.900</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm tài chính 2024**

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	829.576.432.061	151.004.291.475	85.234.620.832	1.065.815.344.368
Giá vốn hàng bán	751.303.445.433	45.183.717.209	81.851.227.375	878.338.390.017
Chi phí không phân bổ				32.119.201.163
Doanh thu hoạt động tài chính				370.359.058
Chi phí tài chính				49.362.814.039
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				106.365.298.207
Lãi (lỗ) khác				3.642.682.846
Lợi nhuận trước thuế				110.007.981.053
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.279.349.951
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b><u>104.728.631.102</u></b>

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2024**

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	590.966.766.292	1.326.930.704.840	-	1.917.897.471.132
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>1.917.897.471.132</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	511.651.335.218	654.948.848.888	-	1.166.600.184.106
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>1.166.600.184.106</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm tài chính 2023**

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	143.894.591.380	147.405.522.816	2.374.521.305	293.674.635.501
Giá vốn hàng bán	130.369.575.082	46.947.289.532	1.240.876.129	178.557.740.743
Chi phí không phân bổ				31.777.128.229
Doanh thu hoạt động tài chính				83.611.538
Chi phí tài chính				45.867.851.926
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				37.555.526.141
Lãi (lỗ) khác				(6.448.546.435)
Lợi nhuận trước thuế				31.106.979.706
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				4.415.676.448
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>26.691.303.258</b>

**40. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2024 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa 18.126.533 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 181.265.330.000 đồng. Hình thức chào bán: chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền 4:3. Giá cổ phiếu chào bán 13.000 đồng/cổ phiếu. Thời hạn thực hiện: trong năm 2024 hoặc thời gian khác do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023, Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 09/01/2024, Nghị quyết số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 18/7/2024 của Hội đồng quản trị điều chỉnh một số nội dung của đề án cấu trúc Chi nhánh, thành lập đơn vị trực thuộc và Công ty con như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>B Các công ty con</b>				
1 Công ty TNHH Sông Đà 11.1	Thôn Tân Sơn, Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%
2 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT 03, vị trí 24 khu đô thị mới Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng *anh*

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc

*Phạm Thị Dung*

*Hoàng Công Huân*



Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

*Lê Anh Trình*  
Lê Anh Trình